

Số: 1971/BN-N-TCTL
V/v xây dựng kế hoạch Chương trình
MTQG NS&VSMTNT năm 2013 và
giai đoạn 2013 - 2015

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 18/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước năm 2013 và kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 3 năm 2013 - 2015, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT - Trưởng ban Ban Chủ nhiệm Chương trình MTQG Nước sạch & VSMTNT đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW xây dựng kế hoạch Chương trình MTQG Nước sạch & VSMTNT năm 2013 và giai đoạn 2013 - 2015 với nội dung chính như sau:

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2012

I. TÌNH HÌNH CHUNG

- Những thuận lợi, khó khăn ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình.
- Bối cảnh chung về kinh tế xã hội của tỉnh (GDP, dân số và cơ cấu dân số giữa nông thôn và thành thị, tỷ lệ hộ nghèo, số đơn vị hành chính huyện, xã...).
- Các mục tiêu của kế hoạch Chương trình MTQG Nước sạch & VSMTNT năm 2012.
- Các chương trình, dự án trong và ngoài nước có liên quan đến nước sạch & VSMTNT trên địa bàn tỉnh năm 2012.
- Thực hiện mục tiêu của Chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, mục tiêu phát triển nông thôn mới, cải thiện điều kiện sống và bảo vệ môi trường nông thôn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện mục tiêu (Biểu 1)

- Về cấp nước: Tổng số dân nông thôn, tỷ lệ số dân nông thôn; tổng số và tỷ lệ người nghèo nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh (HVS) và cấp nước sạch theo QC 02 của Bộ Y tế theo từng loại hình công trình (cấp nước tập trung, giếng khoan, giếng đào...) và chung của cả tỉnh.
- Về nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi hộ gia đình: Tổng số hộ dân nông thôn, tỷ lệ số hộ dân nông thôn; tổng số hộ, tỷ lệ hộ nghèo nông thôn có nhà tiêu và chuồng trại nuôi hợp vệ sinh.
- Về cấp nước và vệ sinh trường học và trạm y tế.

- Về các hoạt động sự nghiệp: Thông tin - Giáo dục - Truyền thông, đào tạo nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá, vận hành bảo dưỡng công trình...

2. Kết quả thực hiện về nguồn vốn

Nêu cụ thể các nguồn vốn thực hiện: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hỗ trợ quốc tế, tín dụng, đóng góp của dân, tư nhân đầu tư, các chương trình, dự án khác có liên quan (Biểu 2, 3, 4).

3. Đánh giá tình hình thực hiện (ưu, nhược điểm và nguyên nhân)

- Công tác tổ chức, chỉ đạo điều hành thực hiện Chương trình: phân cấp quản lý; phối kết hợp của các Sở ban ngành, đặc biệt là 03 ngành Nông nghiệp & PTNT, Y tế và Giáo dục & DT; công khai hoá và sự tham gia của người dân.

- Xây dựng các văn bản qui phạm pháp luật, công tác quy hoạch.

- Kết quả đạt được các mục tiêu cấp nước, vệ sinh và môi trường, trong đó cấp nước và vệ sinh cho người nghèo, xã nghèo và huyện nghèo.

- Kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm, dự án đầu tư, giải ngân, huy động nguồn lực, hợp tác quốc tế; công tác quản lý, khai thác vận hành công trình sau đầu tư, tỷ lệ công trình vận hành kém hiệu quả.

- Kiểm tra giám sát, theo dõi đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện.

- Hoạt động kiểm tra chất lượng nước.

- Hoạt động Thông tin - Giáo dục - Truyền thông, chú trọng đến việc thúc đẩy vệ sinh và hành vi vệ sinh; đào tạo phát triển nguồn nhân lực; khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

4. Những bài học kinh nghiệm và các đề xuất kiến nghị

Phần II

KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2013 VÀ GIAI ĐOẠN 2013 - 2015

I. KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH

1. Những đặc điểm chung

- Về đặc điểm tự nhiên: địa hình, nguồn nước (nước mặt, nước ngầm, chất lượng nước).

- Những khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện Chương trình.

- Phương hướng phát triển kinh tế xã hội năm 2013 đến năm 2015.

2. Mục tiêu cụ thể: nêu mục tiêu cụ thể từng năm 2013, 2014 và 2015 cho từng lĩnh vực cụ thể về cấp nước, vệ sinh, môi trường, truyền thông, đào tạo tập huấn, giám sát đánh giá, hướng tới người nghèo... (Biểu 1).

3. Định hướng ưu tiên trong lập kế hoạch

Kế hoạch xây dựng phải xuất phát từ nhu cầu của cơ sở, dựa trên quy hoạch, năng lực quản lý, giải ngân và có sự trao đổi thống nhất giữa các ngành, đặc biệt là ngành nông nghiệp & PTNT, y tế và giáo dục & DT; cần chú trọng một số nội dung chính sau:

- Ưu tiên các vùng sâu, vùng xa; vùng ven biển; vùng thường xuyên hạn hán, khó khăn về nguồn nước, lũ lụt; vùng nguồn nước bị ô nhiễm; các xã nghèo, huyện nghèo. Đa dạng hoá các loại hình công nghệ cấp nước và vệ sinh thích hợp, trong đó ưu tiên các giải pháp công nghệ đơn giản, giá thành hạ phục vụ cho các đối tượng nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chú trọng tới người nghèo, xã nghèo, xã thuộc Chương trình xây dựng Nông thôn mới, những nơi mà độ bao phủ về cấp nước và vệ sinh thấp so với độ bao phủ bình quân chung; tăng ngân sách đối với hoạt động Thông tin - Giáo dục - Truyền thông nhằm tăng cường nhận thức và tham gia của người dân, nhất là vùng nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khuyến khích sự tham gia đầu tư của các thành phần kinh tế trong việc đầu tư xây dựng và quản lý khai thác các công trình cấp nước tập trung; các công nghệ chi phí thấp và cung cấp dịch vụ vệ sinh.

- Đối với vốn đầu tư phát triển:

+ Ưu tiên bố trí các công trình đã hoàn thành và đã bàn giao, đưa vào sử dụng trong năm 2012 nhưng chưa bố trí đủ vốn; các công trình dự kiến hoàn thành năm 2013 (theo tiến độ trong quyết định đầu tư, khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện trong năm 2013); các công trình chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt phù hợp với khả năng cân đối vốn; hạn chế tối đa việc bố trí vốn cho các dự án khởi công mới hoặc chưa thực sự cấp bách. Bố trí hợp lý cho việc áp dụng các giải pháp công nghệ cấp nước và vệ sinh thích hợp phục vụ cho các đối tượng nghèo và đồng bào dân tộc ít người.

+ Ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình cấp nước và vệ sinh cho các trường học, trạm y tế xã.

- Đối với nguồn vốn sự nghiệp:

+ Ưu tiên bố trí kinh phí cho các hoạt động: mạng lưới cộng tác viên cơ sở, theo dõi và giám sát đánh giá, Thông tin - Giáo dục - Truyền thông (đặc biệt là thúc đẩy vệ sinh hộ gia đình và thay đổi hành vi vệ sinh) cho ngành Y tế, Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức chính trị xã hội; bố trí kinh phí hợp lý cho công tác vận hành bảo dưỡng công trình bảo đảm hoạt động bền vững.

+ Ưu tiên bố trí kinh phí xây dựng nhà tiêu hộ gia đình, chú trọng công tác tuyên truyền và giới thiệu các mô hình với các mức chi phí khác nhau phù hợp với đối tượng, địa bàn thực hiện để người dân tự xây dựng.

+ Chú trọng đến hoạt động kiểm soát chất lượng nước sinh hoạt.

+ Kinh phí hoạt động của cơ quan quản lý thực hiện Chương trình.

- Kinh phí bố trí cho các hoạt động, dự án cần phân bổ hợp lý và xác định cụ thể các đơn vị quản lý thực hiện.

- Tăng cường sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo Quyết định 62/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN

Tổng hợp theo các nguồn vốn: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, quốc tế, tín dụng, dân đóng góp và nguồn vốn khác, cụ thể:

- Tổng các nguồn vốn thực hiện Chương trình (Biểu 2).
- Tổng hợp vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp thực hiện Chương trình theo các hoạt động, dự án (Biểu 3, 4).

Kế hoạch phải lập chi tiết và có danh mục dự án kèm theo quyết định phê duyệt, ghi rõ cơ quan quản lý thực hiện.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Công tác chỉ đạo, kiện toàn tổ chức bộ máy điều hành Chương trình; sự phối hợp thực hiện giữa các ngành Nông nghiệp & PTNT, Y tế, Giáo dục & ĐT...
- Kế hoạch ban hành các văn bản hướng dẫn của địa phương.
- Áp dụng khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật. Đa dạng hoá các loại hình công nghệ cấp nước và vệ sinh thích hợp.
- Các giải pháp quản lý khai thác công trình sau đầu tư có hiệu quả.
- Kế hoạch triển khai công tác quản lý chất lượng nước.
- Triển khai Thông tin - Giáo dục - Truyền thông, chú trọng việc lồng ghép và các hình thức truyền thông phù hợp với địa kiện từng vùng.
- Huy động và lồng ghép các nguồn lực, mở rộng vốn tín dụng ưu đãi, sử dụng có hiệu quả, đảm bảo các mục tiêu và các cam kết của nhà tài trợ đối với các dự án có vốn viện trợ Quốc tế.
- Triển khai công tác đào tạo nhân lực và giám sát đánh giá.

Đề nghị các Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố gửi báo cáo kế hoạch năm 2013 và giai đoạn 2013 - 2015 (gồm 1 bản in và 1 file mềm theo địa chỉ ntp3ns@gmail.com, nbnguyet34@gmail.com) về Bộ Nông nghiệp & PTNT (Tổng cục Thủy lợi - Văn phòng thường trực Chương trình) trước ngày 18/7/2012 để tổng hợp, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ: Y tế, Giáo dục & ĐT;
- Các thành viên BCN;
- Sở Nông nghiệp & PTNT các tỉnh;
- Vụ Kế hoạch;
- Lưu: VT, TCTL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Văn Thắng

BIỂU 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH VỀ MỤC TIÊU
(Kèm theo công văn số 1971/BNN-TCTL ngày 29/6/2012 của Bộ NN&PTNT)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thực hiện 2011		Kế hoạch 2013	Kế hoạch 2014	Kế hoạch 2015
			6 tháng	ước cả năm			
I	Cấp nước						
1	Tổng dân số nông thôn	người					
	Tổng số người nghèo nông thôn	người					
2	Tổng số hộ dân nông thôn	hộ					
3	Số dân được cấp nước HVS trong năm	người					
	Lũy tích số dân được cấp nước HVS	người					
4	Tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS trong năm	%					
	Lũy tích tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS	%					
	Tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước HVS trong năm	%					
	Lũy tích tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước HVS	%					
5	Số dân được cấp nước QC02 trong năm	người					
	Lũy tích số dân được cấp nước QC02	người					
6	Tỷ lệ % số dân được cấp nước QC02 trong năm	%					
	Lũy tích tỷ lệ % số dân được cấp nước QC02	%					
	Tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước QC02 trong năm						
	Lũy tích tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước QC02						
II	Vệ sinh						
	Số hộ gia đình (HGD) có nhà tiêu HVS trong năm	hộ					
	Lũy tích số HGD có nhà tiêu HVS	hộ					
	Tỷ lệ % số HGD có nhà tiêu HVS trong năm	%					
	Lũy tích tỷ lệ % số HGD có nhà tiêu HVS	%					
	Tỷ lệ % số HGD nghèo có nhà tiêu HVS trong năm	%					
	Lũy tích tỷ lệ % số HGD nghèo có nhà tiêu HVS	%					
III	Các công trình công cộng có công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh						
1	Trường học mầm non						
	Tổng số trường học mầm non	cái					
	Số trường học mầm non có công trình	cái					
	Lũy tích số trường học mầm non có công trình	cái					
	Tỷ lệ % số trường học mầm non có công trình	%					
	Lũy tích tỷ lệ % số trường học mầm non có công trình	%					
2	Trường học phổ thông (tương tự mục 1)						
3	Trạm y tế (tương tự mục 1)						
IV	Môi trường						
	Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS						
	Tỷ lệ % số HGD có chuồng trại chăn nuôi HVS						
	Tỷ lệ % số HGD nghèo có chuồng trại chăn nuôi HVS						
	Tỷ lệ % số HGD chăn nuôi có hầm Biogas						
	Tỷ lệ % số HGD nghèo chăn nuôi có hầm Biogas						

BIỂU 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH VỀ NGUỒN VỐN
(Kèm theo công văn số 1971/BNN-TCTL ngày 29/6/2012 của Bộ NN&PTNT)

TT	Hạng mục	Thực hiện 2012		Kế hoạch 2013	Kế hoạch 2014	Kế hoạch 2015	Ghi chú
		6 tháng	ước cả năm				
1	Vốn hỗ trợ của ngân sách TW						
	- Chương trình MTQG NS&VSMTNT						
	- Chương trình, dự án khác (ghi cụ thể)						
2	Vốn hỗ trợ của ngân sách địa phương						
3	Vốn hỗ trợ Quốc tế (ghi cụ thể-nếu có)						
	- Đan Mạch, Úc, DFID						
	- WB						
	- Unicef						
	- ADB						
	- JICA						
	- Tổ chức phi chính phủ						
	- ...						
4	Vốn tín dụng ưu đãi						
5	Vốn dân đóng góp						
6	Vốn tư nhân đầu tư						
7	Vốn khác						
	Tổng cộng:						

(Kèm theo công văn số 1971/BNN-TCTL ngày 29/6/2012 của Bộ NN&PTNT)

[illegible]

án khởi công mới																			
án ...																			
ng độ: in trong nước																			
in nước ngoài																			
.....																			

í thích thông tin ghi các cột:

- (1) là số thứ tự
- (2) là danh mục dự án sử dụng vốn ĐTPT nguồn NSNN thuộc Chương trình MTQG Nước sạch & VSM TNT
- (3) là địa điểm xây dựng
- (4) là năng lực thiết kế theo quyết định đầu tư
- (5) là thời gian khởi công - hoàn thành theo quyết định đầu tư
- (6) là số quyết định đầu tư, ghi rõ số, kí hiệu và ngày, tháng, năm ban hành (nếu có nhiều quyết định đầu tư để nghị ghi đầy đủ tất cả các quyết định đầu tư)
- (7) là tổng mức đầu tư của dự án sử dụng nhiều nguồn vốn theo quyết định đầu tư được phê duyệt
- (8) là tổng số vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN trong tổng mức đầu tư theo quyết định đầu tư được phê duyệt
- (9) là tổng số các nguồn vốn bố trí cho dự án trong kế hoạch năm 2012
- (10) là tổng số vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN bố trí cho dự án trong kế hoạch năm 2012
- (11) là tổng số khối lượng thực hiện các nguồn vốn kế hoạch năm 2012 bố trí cho chương trình/mục tiêu từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- (12) là khối lượng thực hiện vốn ĐTPT nguồn vốn NSNN kế hoạch năm 2012 bố trí cho chương trình/mục tiêu từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- (13) là tổng số giải ngân các nguồn vốn kế hoạch năm 2012 bố trí cho chương trình/mục tiêu từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- (14) là giải ngân vốn ĐTPT nguồn vốn NSNN kế hoạch năm 2012 bố trí cho chương trình/mục tiêu từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- (15) là tổng số khối lượng thực hiện các nguồn vốn kế hoạch năm 2012 bố trí cho chương trình/mục tiêu từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
- (16) là khối lượng thực hiện vốn ĐTPT nguồn vốn NSNN kế hoạch năm 2012 bố trí cho chương trình/mục tiêu từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
- (17) là tổng số giải ngân các nguồn vốn kế hoạch năm 2012 bố trí cho chương trình/mục tiêu từ 01/01/2012 đến 31/01/2013
- (18) là giải ngân vốn ĐTPT nguồn vốn NSNN kế hoạch năm 2012 bố trí cho chương trình/mục tiêu 01/01/2012 đến 31/01/2013
- (19) là tổng số nhu cầu từ các nguồn vốn của chương trình/mục tiêu năm 2013
- (20) là nhu cầu vốn ĐTPT nguồn vốn NSNN kế hoạch năm 2013 của chương trình/mục tiêu

(Kèm theo công văn số 1971/BN-TCCT ngày 29/6/2012 của Bộ NN&PTNT)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]